

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án
vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện An Lão**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 27/7/2021 của HĐND tỉnh về bổ sung Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất trồng rừng phòng hộ, dưới 20 héc ta đất trồng rừng đặc dụng, dưới 50 héc ta đất rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện An Lão;

Theo đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 713/TTr-TNMT ngày 26/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện An Lão với các nội dung chủ yếu sau:

1. Danh mục, công trình dự án sau khi bổ sung

(theo Phụ lục I đính kèm)

2. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021 sau khi bổ sung công trình, dự án

(theo Phụ lục II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 sau khi bổ sung công trình, dự án

(theo Phụ lục III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 sau khi bổ sung công trình, dự án

(theo Phụ lục IV đính kèm)

5. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 sau khi bổ sung công trình, dự án

(theo Phụ lục V đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện An Lão có trách nhiệm:

- Công khai việc bổ sung các danh mục công trình, dự án tại trụ sở cơ quan liên quan; trên phương tiện thông tin đại chúng để các tổ chức, cá nhân biết.

- Chỉ đạo thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật liên quan đối với các danh mục được bổ sung.

- Việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của các công trình, dự án phải đảm bảo trong các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất chưa thực hiện hết trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện An Lão; Trường hợp các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất đã thực hiện hết trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện An Lão thì các công trình, dự án chỉ được thực hiện sau khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Lão đã phê duyệt.

- Đăng ký bổ sung các công trình, dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng chưa được HĐND tỉnh thông qua theo quy định.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo kết quả thực hiện các công trình, dự án được bổ sung cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để báo cáo HĐND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện An Lão và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND tỉnh đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh Bình Định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu VP, K4, K16.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH TRONG NĂM 2021 HUYỆN AN LÃO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất										Ghi chú
						Tổng	Đất trồng lúa	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Tổng	Đất phát triển hạ tầng	Đất giao thông	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất chưa sử dụng	
						NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	PNN	DHT	DGT	SON	CSD	
1	Đất giao thông				1,40	1,01	0,40	0,40	0,00	0,61	0,32	0,32	0,32	0,00	0,07	
	Xây dựng Cầu xóm Vạn	DGT	Xã An Hòa	2021	0,02	0,01	0,01	0,01			0,01	0,01	0,01			
	Xây dựng Cầu Đốc Tiên	DGT	Xã An Hòa	2021	0,21	0,20	0,20	0,20			0,01	0,01	0,01			
	Nâng cấp, cải tạo đường từ ngã ba nhà ông Thao đến giáp đường vào chợ	DGT	Thị trấn An Lão	2021	0,23	0,23	0,00			0,23	0,00	0,00				
	Sửa chữa hư hỏng cục bộ, thăm tăng cường mặt đường, xây dựng hệ thống thoát nước, an toàn giao thông trên tuyến ĐT. 629, đoạn Km2+890 - Km4+650; Km4+650 - Km5+00; Km5+00 - Km5+800; Km6+770 - Km7+800; Km9+600 - Km11+200; Km11+200 - Km11+300; Km13+110 - Km 14+800; Km29+950 - Km30+400"	DGT	Thị trấn An Lão	2021	0,50	0,20	0,00			0,20	0,30	0,30	0,30			
	Nâng cấp, cải tạo đường từ ngã ba nhà ông Thi đến giáp đường bao chợ	DGT	Thị trấn An Lão	2021	0,14	0,14	0,00			0,14	0,00	0,00				
	Hoàn trả tuyến đường từ nghĩa trang liệt sỹ An Hòa đến công trình Hồ chứa nước Đồng Mít	DGT	Xã An Hòa, Xã An Tân, Xã An Trung, thị trấn An Lão	2021	0,30	0,23	0,19	0,19		0,04	0,00	0,00			0,07	
2	Đất thủy lợi	1			2,83	2,46	2,24	2,24	0,22	0,00	0,02	0,00	0,00	0,02	0,35	
	Hệ thống Kênh tưới Hồ Đồng Mít	DTL	Xã An Trung	2021	2,83	2,46	2,24	2,24	0,22		0,02	0,00		0,02	0,35	
3	Đất công trình năng lượng	1			0,07	0,05	0,02	0,02	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01	0,00	0,01	
	Xây dựng tuyến đường dây dẫn điện 35KV thuộc dự án Thủy điện Đồng Mít	DNL	Xã An Trung,	2021	0,07	0,05	0,02	0,02	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01		0,01	
	Tổng cộng: 8 công trình				4,30	3,52	2,66	2,66	0,23	0,63	0,35	0,33	0,33	0,02	0,43	

Phụ lục II

**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021
SAU KHI BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN HUYỆN AN LÃO**

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ /2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất 2021		
			Diện tích đã phê duyệt trong KH 2021	Diện tích sau khi điều chỉnh bổ sung	(Tăng +, giảm -)
	Tổng diện tích tự nhiên		69.688,02	69.688,02	
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.566,80	66.563,28	-3,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.147,46	1.144,80	-2,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.017,89	1.015,55	-2,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.882,28	2.882,05	-0,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.670,82	2.670,19	-0,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23.858,52	23.858,52	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.674,06	22.674,06	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.298,57	13.298,57	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,43	7,43	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,65	27,65	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.910,20	2.914,15	3,95
2.1	Đất quốc phòng	CQP	81,6	81,6	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,48	2,48	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,83	25,83	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	24,81	24,81	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,55	1,55	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,81	31,81	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	1.301,56	1.305,53	3,97
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	577,23	578,3	1,07
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	646,81	649,64	2,83
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	18,59	18,66	0,07
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,6	0,6	
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	8,42	8,42	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	3,17	3,17	
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	30,77	30,77	
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	10,9	10,9	
	<i>Đất chợ</i>	DCH	5,07	5,07	
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,21	3,21	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,63	7,63	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	329,83	329,83	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	35,33	35,33	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,59	8,59	
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,12	6,12	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất 2021		
			Diện tích đã phê duyệt trong KH 2021	Diện tích sau khi điều chỉnh bổ sung	(Tăng +, giảm -)
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	182,93	182,93	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	28,6	28,6	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,5	4,5	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,62	7,62	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	783,35	783,33	-0,02
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	42,86	42,86	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	211,01	210,58	-0,43

Phụ lục III
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 SAU KHI BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN HUYỆN AN LÃO

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ / _____ /2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT đã phê duyệt trong KHSDĐ năm 2021	DT sau khi điều chỉnh	(Tăng +, giảm -)
1	Đất nông nghiệp	NNP	430,89	434,41	3,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,4	102,06	2,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	97,41	99,75	2,34
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1,99	2,31	0,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57,67	57,9	0,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	155,17	155,8	0,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,5	0,5	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	118,08	118,08	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,07	0,07	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	175,47	175,82	0,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,88	19,88	
2.2	Đất an ninh	CAN	-		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	27,24	27,57	0,33
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	24,88	25,21	0,33
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	0,78	0,78	
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL			
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,24	0,24	
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	-		
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	0,33	0,33	
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	0,61	0,61	
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT			
	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	DKH			
	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	DXH			
	<i>Đất chợ</i>	DCH	0,4	0,4	
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT đã phê duyệt trong KHSDĐ năm 2021	DT sau khi điều chỉnh	(Tăng +, giảm -)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,77	10,77	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,28	0,28	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,54	0,54	
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	-		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	12,57	12,57	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	-		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,01	0,01	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	103,05	103,07	0,02
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,13	1,13	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-		

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 SAU KHI BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN HUYỆN AN LÃO

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ / 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	KH sử dụng đất 2021		
		DT đã phê duyệt trong KHSDD năm 2021	DT sau khi điều chỉnh bổ sung	(Tăng +, giảm -)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	439,64	443,16	3,52
1.1	Đất trồng lúa	99,4	102,06	2,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	97,41	99,75	2,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	67,92	68,15	0,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	153,67	154,3	0,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	0,5	0,5	
1.5	Đất rừng đặc dụng	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	118,08	118,08	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,07	0,07	
1.8	Đất làm muối	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	-		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	77,76	77,76	
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	-		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	-		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	-		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	-		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	77,76	77,76	
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất	24,71	24,71	
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	24,71	24,71	

Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 SAU KHI BỔ SUNG CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN HUYỆN AN LÃO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT đã phê duyệt trong KHSDD năm 2021	Diện tích sau khi điều chỉnh bổ sung	(Tăng +, giảm -)
1	Đất nông nghiệp	NNP	42,67	42,67	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	42,67	42,67	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	47,72	48,15	0,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3	3	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	41,99	42,42	0,43
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,68	2,68	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	0,05	-